

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2017/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 9 -2017

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Bá Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Ngân;

2. Ông Phạm Văn Kho;

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Văn Phong, là Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Uy, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2017/TLST HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017 về "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Thôn V2, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện ở: Số 1948 phòng 11, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng: Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Thôn V2, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2017; bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn (chị T) trình bày:

Tôi xây dựng gia đình với anh Hoàng Văn T1 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 25/10/2010.

Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không tôn trọng nhau, anh T1 cho rằng tôi không chịu đi làm để lo toan cuộc sống gia đình trong khi tôi vừa sinh cháu thứ hai. Tôi đã giải thích là đang nghỉ sinh con và chờ xin việc nhưng anh T1 không nghe mà thường xuyên có lời nói xúc phạm tôi. Đến cuối

năm 2012 sau khi đã đi làm nhưng do công việc lên phải đi từ sớm đến tối muộn mới về thì anh T1 không thông cảm lại cho rằng tôi không có trách nhiệm đến gia đình và anh không phải là osin cho tôi. Ngoài ra anh T1 còn nghi ngờ tôi có quan hệ với người đàn ông khác. Dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, gia đình hai bên và địa phương khuyên giải nhưng không kết quả. Mẫu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng đến ngày 19/12/2016 trong lúc ăn cơm, anh T1 đã cầm cốc rượu hất ném vào tôi rồi dùng những vật dụng gì cầm được để đánh và đuổi tôi ra khỏi nhà. Do không thể chịu đựng được nên tôi đã đi thuê nhà trọ ở từ đây, cũng từ khi ra thuê trọ giữa chúng tôi không còn quan hệ gì với nhau. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, tôi xin được ly hôn anh T1.

- Về con chung: Tôi và anh T1 có 02 con chung là Hoàng Duy K, sinh ngày 15/8/2009 và Hoàng Hương G, sinh ngày 19/9/2011 hiện đang do anh T1 nuôi dưỡng. Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và biên bản ghi lời khai tôi có nguyện vọng được nuôi cháu G đến đủ 18 tuổi và giao cháu K cho anh T1 nuôi đến đủ 18 tuổi. Nhưng hiện tại tôi không có nơi ở ổn định đang đi thuê trọ và thời gian chăm sóc cháu nên tại phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên tòa tôi đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho anh T1 nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, tôi và anh T1 sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ: Tại đơn xin ly hôn tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T1 phải thanh toán số tiền nợ mua nguyên vật liệu khi chúng tôi xây nhà ở riêng là 21.680.000đ theo quy định pháp luật. Trong lúc Tòa án giải quyết tôi đã có đơn xin rút lại yêu cầu này để tôi và anh T1 tự giải quyết với bà H, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được nhận các văn bản của Tòa án giao theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ kiện đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của các đương sự, việc giao các văn bản cho các bên. Về phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ theo quy định tố tụng dân sự khi tham gia tố tụng; về phía bị đơn, kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự khi tham gia tố tụng (không đến Tòa án làm việc, không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo luật định mặc dù đã nhận các văn bản của Tòa án giao đúng quy định pháp luật).

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Cho chị T được ly hôn anh T1.

Về con chung: Tại phiên họp và hòa giải, phiên tòa chị T đề nghị giao cả hai con chung cho anh T1 nuôi dưỡng được chấp nhận; nên đề nghị giao cháu Hoàng Duy K, sinh ngày 15/8/2009 và Hoàng Hương G, sinh ngày 19/9/2011 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không đặt ra xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Tại đơn xin ly hôn, chị T yêu cầu giải quyết về số nợ của hai vợ chồng với bà Nguyễn Thị H; sau đó chị đã rút lại yêu cầu và giao nộp giấy biên nhận chị đã thanh toán tiền cho bà H; bà H cũng từ chối tham gia tố tụng vì không liên quan đến việc chị T có đơn xin ly hôn anh T1; Tòa án đã ra Thông báo gửi anh T1, bà H, những người này đã nhận thông báo của Tòa án và không có ý kiến gì, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện xây dựng gia đình với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 25/10/2010.

Sau khi xây dựng gia đình, hai bên chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do hai bên bất đồng nhau về quan điểm và cách sống; vợ chồng không có lòng tin với nhau về kinh tế và chung thủy. Dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh, cãi chửi nhau; gia đình và chính quyền địa phương đã khuyên giải nhiều lần không có kết quả, ngày 19/12/2016 hai bên đã đánh cãi chửi nhau và chị T đã bỏ đi thuê trọ ở từ đó. Từ khi hai bên sống ly thân đến nay đã không còn quan hệ gì với nhau về tình cảm, kinh tế.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên rất trầm trọng không hàn gắn được, cuộc sống chung giữa hai bên không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt; nay chị T xin ly hôn anh T1 là có căn cứ, cần được chấp nhận nên xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Hoàng Duy K, sinh ngày 15/8/2009 và Hoàng Hương G, sinh ngày 19/9/2011 hiện đang do anh T1 nuôi dưỡng. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, chị T đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho anh T1 nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi vì hiện tại chị đang đi thuê trọ không có nơi ở ổn định và công việc thường đi từ sớm đến muộn mới về, nên không có điều kiện và nhiều thời gian chăm sóc.

Xét tình hình thực tế, nguyện vọng của cháu K muốn ở với anh T1 (có anh T1 giám hộ) phù hợp với ý kiến của chị T, đề nghị của chính quyền địa phương và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; căn cứ khoản 1 Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên giao cháu K và cháu G cho anh T1 nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị T đề nghị tự hai bên thỏa thuận giải quyết với

nhau không yêu cầu Tòa án xét giải quyết; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Tại đơn xin ly hôn chị T yêu cầu anh T1 phải thanh toán số nợ 21.680.000đ của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị H theo quy định pháp luật; sau chị T rút lại yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận giải quyết với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T1, bà H đã nhận được thông báo về việc chị T rút lại yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ theo thông báo thụ lý và không có ý kiến gì (thực tế chị T đã thanh toán số tiền này cho bà H và bà H đã có giấy biên nhận); nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau này hai bên có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; về cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, công nợ sẽ được giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn T1.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Hoàng Duy K, sinh ngày 15/8/2009 và cháu Hoàng Hương G, sinh ngày 19/9/2011 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.050.000đ chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006091 ngày 10/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí ly hôn sơ thẩm; hoàn trả lại chị T số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 3.750.000đ (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0006091 ngày 10/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng.

Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kiến Thụy;
- TANDTP;
- THADS huyện Kiến Thụy;
- Các đương sự;
- UBND xã Đại Hợp;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Bá Lộc

